

KẾT LUẬN

Từ những cơ sở thực tiễn và lý luận đã trình bày ở trên có thể nhận thấy rằng việc đa dạng hóa các hình thức FDI là rất cần thiết và được nhiều nước trên thế giới áp dụng; việc các doanh nghiệp FDI tiến hành các hoạt động chuyển đổi là hoàn toàn mang tính khách quan và tất yếu, xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của cả nhà đầu tư và nước sở tại.

Trong thời gian qua, Việt nam đã tích cực đa dạng hóa các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài nhưng chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của nhà đầu tư vào Việt Nam. Mục tiêu của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài còn nhiều điểm chưa gặp nhau, vẫn tồn tại sự khác biệt lớn trong nhận thức của cả 2 phía. Chính phủ quan tâm đến việc kiểm soát doanh nghiệp nước ngoài nhiều hơn là nhu cầu thực tế của nhà đầu tư nước ngoài trong đầu tư. Chủ trương cho phép chuyển đổi các hình thức FDI của chính phủ Việt Nam đã có nhưng quá trình triển khai còn chậm vì thiếu các thủ tục, nhà đầu tư nước ngoài còn nhiều phản nản về sự bất cập, vướng mắc và chưa linh hoạt trong quá trình chuyển đổi của các doanh nghiệp

Để thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư của các doanh nghiệp có vốn FDI đòi hỏi sự phối hợp tạo điều kiện hỗ trợ của chính phủ Việt Nam và những nỗ lực của chính bản thân các doanh nghiệp FDI. Một trong những biện pháp hiệu quả để thu hút FDI chính là việc đa dạng hóa các hình thức đầu tư và cho phép các nhà đầu tư nước ngoài chủ động chuyển đổi hình thức đầu tư phù hợp.

Đề tài đã tập trung vào việc nghiên cứu các hình thức và chuyển đổi các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam nhằm đưa ra một cách nhìn tổng quát về hoạt động chuyển đổi đồng thời gợi mở những chính sách nhằm thu hút được các doanh nghiệp FDI tiếp tục đầu tư và thu hút đầu tư mới vào thị trường Việt Nam trong tương lai.

Chuyển đổi các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam : Luận văn ThS / Phạm Thu Phương ; Nghd. : PGS.TS. Phùng Xuân Nhạ . - H. : Khoa Kinh Tế, 2007 . - 105 tr. + Tóm tắt + Đĩa mềm

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong gần 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu khá thuyết phục về kinh tế và xã hội. Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, nhiều ý kiến cho rằng Việt Nam vẫn chưa tận dụng tối ưu cơ hội thu hút FDI và chưa tối đa được lợi ích mà đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể mang lại. Để thực hiện mục tiêu thu hút vốn đầu tư đạt khoảng 150 tỷ USD trong kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010, Bộ Kế hoạch và đầu tư đã đưa ra 1 loạt các giải pháp nhằm đẩy mạnh khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư vào Việt ả am, tuy nhiên trên thực tế việc thu hút này là rất khó. Có nhiều nguyên nhân trong đó có việc lựa chọn phê duyệt và chuyển đổi các hình thức đầu tư tại Việt ả am. Mặc dù Việt ả am đã cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được chuyển đổi các hình thức đầu tư, nhưng việc chuyển đổi còn diễn ra rất chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu mong đợi của các nhà đầu tư nước ngoài.

Thực trạng này đang đặt ra nhiều câu hỏi: phải chăng các chính sách cho phép chuyển đổi các hình thức đầu tư nước ngoài của Việt

Ảm còn chưa phù hợp với thực tiễn?, mục tiêu chuyển đổi các hình thức đầu tư nước ngoài còn chưa gặp nhau giữa chính phủ Việt ả am và các nhà đầu tư nước ngoài? chủ trương chính sách đúng nhưng việc quản lý, thực hiện còn nhiều qui định chồng chéo, thủ tục phiền hà?, có phải chính phủ Việt ả am chỉ quan tâm đến lợi ích của chính mình mà không quan tâm tới nhà đầu tư nước ngoài? có phải nhà đầu tư nước ngoài chỉ muốn thuận lợi mà né tránh các quy định của phía Việt ả am. Việc tìm sự giải đáp cho các câu hỏi này có ý nghĩa rất quan trọng, góp phần làm sáng rõ, bổ sung cơ sở khoa học và thực tiễn của chuyển đổi các hình thức đầu tư nước trực tiếp nước ngoài ở Việt ả am hiện nay nhằm đảm bảo lợi ích hài hòa giữa chính phủ Việt nam, nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Việt nam. Đây chính là lý do đề tác giả chọn đề tài **“Chuyển đổi các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam”** làm đề tài luận văn Thạc sỹ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Trong những năm gần đây, các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài là một chủ đề được nhiều học giả trong và ngoài nước nghiên cứu. Tuy nhiên phần lớn các nghiên cứu còn chưa sâu, nằm rải rác trong các nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt ả am. Một số nghiên cứu có đề cập đến các đặc điểm của các hình thức đầu tư nước ngoài như nghiên cứu của ả gô Công Thành “Định hướng phát triển các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt ả am” phân tích thực trạng hoạt động và hiệu quả của các dự án FDI tại Việt ả am thông qua các hình thức đầu tư khác nhau, tuy nhiên nghiên cứu có đề cập đến các hình thức đầu tư mới nhưng chưa nêu được vấn đề chuyển đổi các hình thức đầu tư.

Tác giả Dương Hải Hà, trong nghiên cứu về “Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt nam” đã đi sâu nghiên cứu, đánh giá về chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt nam ở tầm vĩ mô chứ

- Tăng cường hiệu quả của tổ công tác thi hành Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư.

3.3. Nhóm giải pháp để giải quyết các vấn đề chuyển đổi các hình thức FDI của các chủ đầu tư.

- Đẩy nhanh việc chuyển đổi doanh nghiệp FDI sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và công ty quản lý vốn.

- Cần nhắc kỹ lưỡng trước khi quyết định giải thể hoặc chuyển đổi dự án từ hình thức liên doanh sang các hình thức khác Các cơ quan chức năng cần có sự kiểm tra, kiểm toán một cách chặt chẽ toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của các liên doanh Khi đã xác định rõ về trường hợp các doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, kém hiệu quả thì cần tích cực tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài được chuyển đổi dự án sang hình thức phù hợp hơn.

- Cần xem xét điều chỉnh một số nguyên tắc gây cản trở trong quá trình chuyển đổi các doanh nghiệp từ liên doanh sang các hình thức khác.

- Bãi bỏ việc áp đặt hình thức đầu tư trong một số ngành như khống chế đầu tư trong những dự án mạng viễn thông, dầu khí đối với hình thức hợp doanh; trong ngành may mặc đối với hình thức liên doanh.

- Khuyến khích hơn nữa các dự án đầu tư theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có sử dụng công nghệ cao, công nghệ mới, dự án có quy mô đầu tư lớn và các dự án trong lĩnh vực cơ khí chế tạo.

- Mở rộng quyền lựa chọn hình thức đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài đối với các dự án đầu tư vào vùng sâu, vùng xa, vùng điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM THÚC ĐẨY VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA CHUYỂN ĐỔI CÁC HÌNH THỨC FDI Ở VIỆT NAM

3.1. Nhóm giải pháp về pháp luật, chính sách

- Cần ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo hướng thực hiện các cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt ả am đã cam kết.
- ả ẩng cao hiệu quả của các văn bản luật đã ban hành, tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống pháp luật và chính sách theo hướng đa dạng hóa các hình thức đầu tư, mở rộng một số loại hình đầu tư mới, cho phép nhà đầu tư quyền chủ động chọn lựa và chuyển đổi hình thức đầu tư (trừ 1 số lĩnh vực đặc biệt). Tăng cường công tác kiểm định, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật trước khi ban hành để kịp thời sửa chữa các vấn đề khi có xung đột pháp lý
- Tham khảo ý kiến của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - đối tượng trực tiếp chịu sự điều chỉnh của các quy định pháp lý - trước khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến đối tượng này.
- Chú trọng tới công tác tổ chức thực thi luật pháp chính sách
- Cần nhanh chóng soạn thảo và ban hành đầy đủ các quy định hướng dẫn thi hành, cụ thể hóa các tực trong việc cho phép chuyển nhượng dự án, làm rõ những thủ tục mà chủ dự án và bên mua dự án phải hoàn tất.

3.2. Nhóm giải pháp về công tác quản lý của các Bộ/ngành và địa phương

- Các bộ ngành cần có sự phối hợp hoạt động nhằm khắc phục những trì trệ, chậm đổi mới gây cản trở cho quá trình phát triển kinh doanh của doanh nghiệp từ phía cơ quan quản lý, cơ quan chủ quản.
- Hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển đổi hình thức đầu tư bằng cơ chế chính sách khuyến khích, ưu đãi, sửa đổi một số điểm không phù hợp nhằm đơn giản hóa các thủ tục chuyển đổi hình thức.

không nêu được những ảnh hưởng của chúng tới việc thu hút đầu tư tại Việt ả am, đồng thời không làm rõ được sự cần thiết phải ban hành các chính sách cho việc chuyển đổi hoặc đầu tư vào các hình thức mới.

“Tìm hiểu về đầu tư nước ngoài tại Việt ả am” (2004) do tác giả Lê Minh Toàn chủ biên đã hệ thống hóa các quy định hiện hành về các hình thức và phương thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt ả am, phân tích những thuận lợi và khó khăn đối với mỗi hình thức đầu tư khi áp dụng thực tế vào Việt ả am. Tuy nhiên chưa nêu được vấn đề nghiên cứu thực tế hình thành và phát triển các hình thức đầu tư cũng như chưa đề xuất các giải pháp nhằm đa dạng hóa phát triển các hình thức FDI tại Việt ả am.

Một số nghiên cứu khác có đề cập đến đến sự cần thiết phải chuyển đổi các hình thức FDI hoặc đa dạng hóa các hình thức FDI ở Việt ả am tuy nhiên mới chỉ xuất phát trên cơ sở nhu cầu chuyển đổi của các nhà đầu tư nước ngoài do những hạn chế của hình thức doanh nghiệp liên doanh (nghiên cứu của Trần Minh, 2000; ả guyễn Thị Ánh ả ga, 2002; Lê Đăng Doanh, 2002....).

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu ở dạng các bài báo chuyên ngành như “Thực trạng vận động của các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt nam hiện nay” của Hoàng Thị Kim Thanh, 2002; đã phân tích những bất cập của các hình thức FDI ở Việt ả am và đưa ra các đề xuất cổ phần hóa các doanh nghiệp nước ngoài tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu doanh nghiệp 100% vốn, liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh. ả ghiên cứu “ FDI, một số xu hướng vận động hiện nay” của tác giả ả guyễn Thanh Bình cũng đề cập đến sự vận động của dòng vốn FDI hiện nay trên thế giới tuy nhiên nhấn mạnh đến các xu hướng phát triển về dòng vốn và lĩnh vực đầu tư, chưa đề cập đến việc chuyển đổi các hình thức đầu tư trên thế giới cũng như các hình thức đầu tư mới.

Một số các nghiên cứu của các học giả nước ngoài như nghiên cứu “Foreign Direct Investment in Vietnam: an Overview” (2002) của J. Freeman đã đưa ra một cái nhìn toàn cảnh về các đặc điểm, nội dung của FDI ở Việt Nam; nghiên cứu về “Ảnh hưởng của cạnh tranh của môi trường đầu tư nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào Việt Nam” của Rostislav Shimanovskiy đưa ra các nguyên nhân khiến cho đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thấp và không hiệu quả trong đó đề cập đến sự không hiệu quả của các dự án FDI và sự mất cân bằng giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Các nghiên cứu đề cập đến sự đơn giản của các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên còn sơ bộ, chủ yếu đưa ra các số liệu thống kê trong từng giai đoạn và đối tác cụ thể.

Vì vậy việc bổ sung và phát triển những vấn đề còn chưa nghiên cứu hoặc nghiên cứu mới ở mức độ bước đầu về việc chuyển đổi các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài chính là mục tiêu của luận văn.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

- Mục đích của đề tài: Khái quát có hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn của việc lựa chọn các hình thức FDI, đề xuất những giải pháp nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả của việc chuyển đổi các hình thức FDI ở nước ta.

- Nhiệm vụ của đề tài:

+ Hệ thống một số vấn đề lý luận về các hình thức FDI và các yếu tố quyết định việc chuyển đổi các hình thức FDI.

+ Phân tích, đánh giá thực trạng việc chuyển đổi các hình thức FDI ở Việt Nam.

+ Dựa vào kết quả thu được luận văn đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả của việc chuyển đổi các hình thức FDI ở nước ta nhằm tối đa hóa lợi ích mà FDI có thể mang lại và đẩy mạnh thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam.

Quá trình chuyển đổi các hình thức diễn ra theo hướng đa dạng hơn, trong đó có 2 hướng chuyển đổi chính là từ liên doanh sang các doanh nghiệp 100% vốn và hình thức cổ phần hoá doanh nghiệp có vốn FDI. Việc chuyển đổi diễn ra mang lại hiệu quả tích cực cho nhà đầu tư nước ngoài và cả cho nước chủ nhà. Bên cạnh những thuận lợi đối với việc chuyển đổi hình thức của các doanh nghiệp, vẫn còn tồn tại một số vướng mắc đòi hỏi chính phủ, các bộ ban ngành cần nghiên cứu kỹ các hình thức đầu tư và quá trình chuyển đổi để tiếp cận với các xu hướng đầu tư trên thế giới từ đó đưa ra các chính sách thu hút đầu tư phù hợp

mô nhỏ và trong những lĩnh vực không bắt buộc phải liên doanh có xu hướng chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong thời gian qua đã thể hiện một số ưu thế so với các hình thức đầu tư khác. Hình thức này còn nhiều cơ hội mở rộng và phát triển tại Việt   m trở thành hình thức FDI chủ yếu do những sửa đổi về luật pháp thời gian qua đã giảm sự kỳ thị đối với hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài.

Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh thực chất là hình thức liên doanh theo hợp đồng chứ không liên doanh theo vốn nên quyền hạn và trách nhiệm của các bên tham gia rất khó xác định. Trong giai đoạn đầu, các đối tác thăm dò, tìm hiểu lẫn nhau trước khi chuyển tiếp lên hình thức hợp tác đầu tư cao hơn là doanh nghiệp liên doanh.

Đối với hình thức đầu tư BOT, mặc dù số lượng dự án FDI đầu tư được cấp giấy phép đầu tư còn hạn chế, nhưng quá trình phát triển của các dự án BOT thời gian qua đã khẳng định sự tồn tại của dạng hình thức đầu tư này ở Việt   m.    hiểu cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hình thức này, kể cả các dạng thức tương tự như BTO và BT .

Hình thức M&A cũng sẽ diễn ra mạnh mẽ do tác động của quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp tại Việt   m và sự nói lỏng về tỷ lệ cổ phần cho phép các nhà đầu tư được sở hữu ở các công ty mà họ đầu tư.

2.4. Đánh giá chung

Việt   m đã không ngừng cải thiện môi trường pháp luật chính sách nhằm mở rộng, khuyến khích sự phát triển của các hình thức FDI và chuyển đổi các hình thức đầu tư.

Qua phân tích ta thấy có sự vượt trội về số dự án và vốn đầu tư của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, chứng tỏ ưu thế của hình thức này so với hình thức liên doanh và hợp doanh.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Quá trình chuyển đổi các hình thức FDI ở Việt   m

- Phạm vi nghiên cứu: Do mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đã nêu, luận văn định hướng nghiên cứu vào các vấn đề trong chuyển đổi các các hình thức FDI ở Việt   m hiện nay.

5. Phương pháp nghiên cứu

   ngoài các phương pháp cơ bản thường được sử dụng trong nghiên cứu kinh tế (duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, thống kê, tổng hợp, phân tích so sánh...), luận văn chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu tại bàn (desk study) và chuyên gia.

6. Những đóng góp mới của luận văn

- Hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn của chuyển đổi các hình thức FDI ở Việt   m.
- Xây dựng một số căn cứ khoa học để quyết định lựa chọn việc chuyển đổi các hình thức đầu tư
- Đưa ra được một số giải pháp có giá trị thực tiễn nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả chuyển đổi các hình thức FDI ở nước ta.

7. Kết cấu luận văn

Luận văn gồm 105 trang, ngoài lời mở đầu và kết luận, nội dung của luận văn được kết cấu thành 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn của chuyển đổi các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt   m

Chương 2: Thực trạng chuyển đổi các hình thức FDI ở Việt   m

Chương 3: Một số giải pháp thúc đẩy và nâng cao hiệu quả chuyển đổi FDI ở nước ta.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA CHUYỂN ĐỔI CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Khái niệm về hình thức FDI và chuyển đổi các hình thức FDI

Trên cơ sở các khái niệm về FDI và chuyển đổi các hình thức FDI được thừa nhận rộng rãi trên thế giới, tác giả sử dụng các định nghĩa:

Hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài được hiểu là cách thức nhà đầu tư ở một nước có thể và được phép áp dụng để chuyển đổi quyền sở hữu vốn (bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào) của mình thành quyền sở hữu và quản lý hoặc quyền kiểm soát một thực thể kinh tế ở một nước khác.

Chuyển đổi hình thức đầu tư được hiểu là việc doanh nghiệp được cấp phép đầu tư theo một hình thức của Luật đầu tư tại nước sở tại tiến hành chuyển đổi sang một hình thức đầu tư khác được Luật pháp nước sở tại thừa nhận.

1.1.2. Đặc trưng của các hình thức FDI

1.1.2.1 Hình thức 100% vốn nước ngoài

Doanh nghiệp đầu tư dưới hình thức 100% vốn nước ngoài là doanh nghiệp có 100% vốn thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại nước chủ nhà, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Về mặt pháp lý, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân theo pháp luật của nước chủ nhà, chịu sự kiểm soát của pháp luật nước sở tại. Về mặt kinh doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoạt động theo sự điều hành, quản lý của chủ đầu tư nước ngoài nhưng vẫn phải tuân thủ các điều kiện về môi trường kinh doanh nước sở tại.

Việc chấp nhận chuyển đổi đem lại lợi ích các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt  m quyền được lựa chọn hình thức đầu tư phù hợp với năng lực và chiến lược đầu tư của doanh nghiệp. Theo các công ty đã tiến hành việc chuyển đổi các hình thức đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh của họ vẫn tiếp tục diễn ra, dần dần đi vào ổn định sản xuất, duy trì được việc làm cho người lao động.

Về phía nhà nước Việt  m thì việc chuyển đổi giúp loại bỏ các loại hình doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả, thua lỗ kéo dài. Đồng thời có khả năng thu hút được nguồn vốn FDI do các nhà đầu tư tiến hành các hoạt động đầu tư mới.

2.3.3. Những thuận lợi khó khăn trong vấn đề chuyển đổi

Sự cải thiện không ngừng của hệ thống văn bản pháp luật về đầu tư nói chung và chuyển đổi các hình thức đầu tư nói riêng đã tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư khi hoạt động kinh doanh tại Việt  m. Bên cạnh đó nhiều thuận lợi có tác động đến hoạt động đầu tư nước ngoài như việc Việt  m đã được chấp thuận là thành viên của WTO, sự chuyển hướng đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia nhằm phân bổ rủi ro, các hoạt động đối ngoại khác của phía chính phủ Việt  m.

Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi cũng còn một số trở ngại vướng mắc phát sinh ảnh hưởng đến hiệu quả và tiến trình chuyển đổi của các doanh nghiệp như yêu cầu của thực tế như hạn chế đầu tư trong một số lĩnh vực lợi nhuận cao, chưa cho phép đầu tư ở một số hình thức, thủ tục phiền hà, một số văn bản chỉ mang tính định hướng....dẫn đến quá trình chuyển đổi các hình thức đầu tư nước ngoài chưa diễn ra mạnh mẽ

2.3.3. Xu hướng chuyển đổi các hình thức FDI

Hình thức doanh nghiệp liên doanh sẽ ngày càng bị thu hẹp trong một số lĩnh vực nhất định.  m hững doanh nghiệp liên doanh có quy

dựng 28 dự án và nông lâm nghiệp 27 dự án; chiếm 64,6% tổng số dự án chuyển đổi và 37,2% tổng vốn đầu tư thực hiện

Việc chuyển đổi các hình thức đầu tư chủ yếu được diễn ra từ khu vực của các doanh nghiệp liên doanh. Bên cạnh những nguyên nhân khách quan như cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á hoặc sự nới lỏng những hạn chế với hình thức 100% vốn nước ngoài, thì chiến lược của nhà đầu tư và hàng loạt những hạn chế của hình thức liên doanh khi hoạt động tại Việt nam trong thời gian qua là vấn đề được đề tài xem xét nghiên cứu.

Đối với việc thí điểm cổ phần hóa doanh nghiệp doanh nghiệp FDI tại Việt ả am trong thời gian qua hình thức chuyển đổi được hầu hết các doanh nghiệp lựa chọn là chuyển nhượng một phần giá trị doanh nghiệp cho các cổ đông mới.

Hình thức M&A được thừa nhận là một hình thức đầu tư khi Luật đầu tư có hiệu lực vào tháng 7/2006. Tuy nhiên, các nhà đầu tư nước ngoài chưa được phép mua lại doanh nghiệp Việt ả am mà chỉ được mua lại doanh nghiệp Việt ả am cổ phần hoá theo hình thức đầu tư gián tiếp, với tỷ lệ dưới 30%.

Chúng ta không nên nhìn nhận việc chuyển đổi này là tín hiệu xấu, bởi trên thực tế, việc chuyển đổi hay mua lại sát nhập các doanh nghiệp do các nhà đầu tư nước ngoài tiến hành đều được tính đến khía cạnh hiệu quả. Mua lại, sáp nhập hoặc chuyển đổi sang hình thức khác vẫn sẽ là cơ hội thu hút nguồn vốn đầu tư mới vào các loại hình khác của nhà đầu tư nước ngoài nếu như môi trường đầu tư của chúng ta đủ hấp dẫn.

2.3.2. Hiệu quả của chuyển đổi các hình thức FDI

Quá trình chuyển đổi các hình thức FDI thời gian qua đã cho thấy tính cấp thiết của việc phải tiến hành chuyển đổi bởi điều này đáp ứng được nhu cầu của cả 2 phía Việt ả am và bên nước ngoài.

1.1.2.2. Doanh nghiệp Liên doanh

Doanh nghiệp đầu tư dưới hình thức liên doanh là doanh nghiệp được thành lập tại nước chủ nhà trên cơ sở hợp đồng liên doanh ký kết giữa Bên hoặc các Bên nước chủ nhà với Bên và các Bên nước ngoài để đầu tư, kinh doanh tại nước chủ nhà. Trong một số trường hợp đặc biệt doanh nghiệp liên doanh có thể được thành lập trên cơ sở hiệp định ký kết giữa chính phủ nước chủ nhà với chính phủ nước khác.

Về mặt pháp lý, doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật của nước chủ nhà; mỗi bên liên doanh chịu trách nhiệm với bên kia, với doanh nghiệp liên doanh trong phạm vi phần vốn cam kết góp vào vốn pháp định của doanh nghiệp (lấy mức tiền vốn bỏ ra của mỗi bên làm giới hạn). Về phương diện kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh do các bên tham gia góp vốn, cùng quản lý, trách nhiệm rủi ro, phân phối lợi ích giữa các bên rõ ràng (cùng phân phối lợi nhuận và cùng chia sẻ rủi ro phát sinh). Trách nhiệm của mỗi bên đối với doanh nghiệp chỉ lấy mức bỏ vốn của mình làm giới hạn, trừ trường hợp các bên có những thỏa thuận khác quy định trong hợp đồng liên doanh.

1.1.2.3. Hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh là hình thức đầu tư được ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên (gọi tắt là các bên hợp doanh) nhằm hợp tác kinh doanh trong đó quy định quyền lợi trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh (phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm) cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới.

Về mặt pháp lý, hợp doanh là một thực thể kinh doanh hoạt động theo pháp luật của nước sở tại, chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước sở tại. Về mặt kinh doanh, các bên thực hiện các hoạt động kinh doanh trên cơ sở ký kết một hợp đồng hợp tác mà không hình thành một

pháp nhân mới. Kết quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ góp vốn hoặc theo thỏa thuận giữa các bên. ả ghĩa vụ tài chính đối với nước sở tại được các bên hợp doanh thực hiện một cách riêng rẽ.

1.1.2.4 Hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT

Hợp đồng BOT là văn bản ký kết giữa các nhà đầu tư nước ngoài với các cơ quan có thẩm quyền của nước chủ nhà để đầu tư xây dựng, mở rộng nâng cấp, khai thác công trình kết cấu hạ tầng trong một thời gian nhất định, hết thời hạn nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn bộ công trình cho nước chủ nhà. Cơ sở pháp lý của hình thức này là hợp đồng, vốn đầu tư của nước ngoài, hoạt động dưới các hình thức doanh nghiệp liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài, chuyển giao không bồi hoàn cho nước chủ nhà, đối tượng hợp đồng là các công trình cơ sở hạ tầng.

BTO (xây dựng - chuyển giao - kinh doanh) được hình thành cũng tương tự như BOT, nhưng sau khi xây dựng xong công trình, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao lại cho nước chủ nhà, chính phủ nước chủ nhà dành cho nhà đầu tư nước ngoài quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý. Hợp đồng BT (xây dựng - chuyển giao) được hình thành cũng giống như BOT và BTO, nhưng sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao lại công trình cho nước chủ nhà. Chính phủ nước chủ nhà tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận thanh toán cho nhà đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng BT.

1.1.2.5 Hình thức công ty cổ phần

Công ty cổ phần là một dạng pháp nhân có trách nhiệm hữu hạn, được thành lập và tồn tại độc lập đối với những chủ thể sở hữu nó. Các nhà đầu tư trở thành những cổ đông chính thức của công ty khi thực hiện mua các cổ phần do công ty phát hành. Cổ đông có thể là tổ chức, các

Việc chuyển đổi đã diễn ra chủ yếu ở 3 hình thức 100% vốn, liên doanh và hợp doanh chiếm khoảng 4,4% về số dự án và 7,7% về vốn đăng ký đầu tư đã được cấp phép. Hình thức đầu tư có nhiều dự án chuyển đổi nhất là hình thức liên doanh chiếm hơn 87,9% về số dự án và 92,3% tổng vốn thực hiện chuyển đổi hình thức đầu tư. Không chỉ dẫn đầu về số lượng dự án chuyển đổi, 12 dự án chuyển đổi có vốn đầu tư thực hiện lớn nhất đều được tiến hành chuyển đổi từ hình thức liên doanh sang 100% vốn.

Cơ cấu các dự án FDI tiến hành chuyển đổi tập trung chủ yếu tại 4 địa phương: TP Hồ Chí Minh (88 dự án trong đó có 81 dự án chuyển đổi từ hình thức liên doanh sang 100% vốn), Bình Dương (32 dự án trong đó có 29 dự án chuyển đổi từ hình thức liên doanh sang 100% vốn) Hà nội (31 dự án trong đó có 25 dự án chuyển đổi từ hình thức liên doanh sang 100% vốn), Đồng ả ai (18 dự án trong đó có 14 dự án chuyển đổi từ hình thức liên doanh sang 100% vốn).

Các dự án tiến hành chuyển đổi hình thức đầu tư chủ yếu thuộc các quốc gia và vùng lãnh thổ ở châu Á. Đài Loan có 51 dự án chuyển đổi trong đó có 44 dự án chuyển từ liên doanh sang 100% vốn. Hàn Quốc có 28 dự án chuyển đổi trong đó có 25 dự án chuyển từ liên doanh sang 100% vốn. Singapore có 24 dự án chuyển đổi trong đó có 21 dự án chuyển từ liên doanh sang 100% vốn. Hồng Kông có 19 dự án chuyển đổi trong đó có 13 dự án chuyển từ liên doanh sang 100% vốn. Bốn nước này có số dự án chuyển đổi chiếm 21,4 % tổng số dự án chuyển đổi và 50,63 % tổng vốn đầu tư thực hiện của các dự án chuyển đổi

Lĩnh vực có nhiều dự án chuyển đổi hình thức đầu tư nhất là lĩnh vực công nghiệp nặng với 62 dự án, tiếp theo là công nghiệp nhẹ với 49 dự án (chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu dùng nguyên liệu và lao động rẻ, không đòi hỏi công nghệ cao), xây

thức liên doanh là 2044 dự án thì có tới 723 dự án bị rút phép, chiếm 38,18% gấp 4,6 lần hình thức 100% vốn; hình thức BOT với tỷ lệ 33,3% số dự án

2.3. Tiến trình chuyển đổi các hình thức FDI

2.3.1. Hình thức chuyển đổi và nguyên nhân của việc chuyển đổi sang hình thức FDI mới

Trong giai đoạn 1988-2005 đã có 359 dự án có hoạt động chuyển nhượng vốn trong đó có 257 dự án FDI với tổng vốn đầu tư là 2,545 tỷ USD tiến hành chuyển đổi hình thức đầu tư

Hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có 17 dự án với tổng vốn thực hiện là 185,7 triệu USD đã chuyển đổi hình thức đầu tư. Trong đó, chuyển từ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thành doanh nghiệp liên doanh có 10 dự án với tổng vốn thực hiện 34,88 triệu USD và chuyển sang hình thức công ty cổ phần có 6 doanh nghiệp với tổng vốn thực hiện là 138,78 triệu USD, chuyển sang hình thức 100 vốn Việt nam có 1 dự án.

Đối với hình thức doanh nghiệp liên doanh có 226 dự án, với tổng vốn thực hiện là 2349,9 triệu USD đã chuyển đổi hình thức đầu tư sang thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (224 dự án, tổng vốn thực hiện 2346,46 triệu USD) hoặc doanh nghiệp liên doanh khác (2 dự án với tổng vốn thực hiện 3,43 triệu USD).

Hình thức hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng có 20 dự án với tổng vốn 3,7 triệu USD có hoạt động chuyển nhượng vốn, trong đó có 14 dự án với tổng vốn thực hiện là 10,08 triệu USD đã chuyển đổi hình thức đầu tư. Các doanh nghiệp đầu tư dưới hình thức hợp doanh hiện nay có xu hướng chuyển đổi nhanh chóng sang các hình thức liên doanh do hình thức liên doanh triển khai giải ngân nhanh hơn.

nhân có số lượng tối đa không hạn chế, từ ba trở lên. Cổ đông được quyền tham gia quản lý, kiểm soát, điều hành công ty, được quyền hưởng các khoản lợi nhuận do công ty tạo ra cũng như chịu lỗ tương ứng với mức độ góp vốn. Công ty có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng và các cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác.

1.1.2.6 Hình thức Công ty mẹ con

Mô hình công ty mẹ - công ty con là mô hình liên kết kinh tế được các tập đoàn kinh tế trên thế giới áp dụng để tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh. Là hình thức một công ty sở hữu vốn trong một công ty khác ở mức độ đủ để kiểm soát hoạt động

Xét về hình thức thì công ty mẹ có quyền quản lý các công ty con, nhưng xét về địa vị pháp lý thì đây là các pháp nhân độc lập, riêng biệt, hoạt động hoàn toàn bình đẳng trên thị trường theo quy định của pháp luật. Quan hệ giữa công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau là quan hệ kinh tế dựa trên cơ sở hợp đồng kinh tế khi thực hiện các mục tiêu kinh doanh.

1.1.2.6 Các hình thức đầu tư khác

*** Hình thức sáp nhập và mua lại (M&A)**

Hình thức sáp nhập và mua lại là hình thức đầu tư mà các nhà đầu tư chủ yếu tiến hành đầu tư thông qua việc mua lại và sáp nhập các doanh nghiệp hiện có ở nước ngoài. Doanh nghiệp được sáp nhập, mua lại kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bị sáp nhập mua lại, trừ trường hợp các bên có những thỏa thuận riêng.

*** Hình thức chi nhánh công ty nước ngoài**

Hình thức chi nhánh không phải là một pháp nhân độc lập. ầu ếu như trách nhiệm của công ty con chỉ giới hạn trong phạm vi tài sản của nước sở tại thì trách nhiệm của chi nhánh, theo quy định của một số

nước, không chỉ giới hạn trong phạm vi tài sản của chi nhánh mà còn được mở rộng đến cả phần tài sản của công ty mẹ ở nước ngoài.

1.1.3 Các yếu tố quy định việc lựa chọn và chuyển đổi các hình thức FDI

1.1.3.1 Lợi ích của nước chủ nhà (các nước đang phát triển)

Mục tiêu của nước chủ nhà là thu hút các nhà đầu tư nước ngoài mới tiến hành đầu tư đồng thời vẫn giữ được các nhà đầu tư cũ tiếp tục duy trì đầu tư hoặc bỏ vốn đầu tư mới. Vì vậy, việc lựa chọn phát triển các hình thức đầu tư hay chấp nhận sự chuyển đổi các hình thức của nhà đầu tư nước ngoài được dựa trên mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ (giai đoạn đầu thu hút FDI và giai đoạn sau), những tiềm năng lợi thế và điều kiện phát triển của nền kinh tế ở mỗi quốc gia (căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước theo vùng, miền, ngành, các khu vực, lĩnh vực cụ thể).

1.1.3.2 Lợi ích của các nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp FDI

Mong muốn của các nhà đầu tư nước ngoài được tự do lựa chọn và chuyển đổi hình thức đầu tư khi hình thức đang đầu tư tỏ ra không còn hiệu quả hoặc nhà đầu tư nhìn thấy lợi ích lớn hơn trong hình thức đầu tư khác. Tùy theo chiến lược tổng thể và chiến lược tiếp cận của công ty tại từng thị trường, tùy thuộc vào những lợi thế cạnh tranh của từng doanh nghiệp, tùy từng giai đoạn thời kỳ khác nhau, tùy theo đặc điểm của thị trường và đặc điểm của sản phẩm, những chính sách về đầu tư của nước chủ nhà, tính rủi ro, yếu tố văn hóa mà các công ty đưa ra quyết định.

Ân xét:

Việc các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn và chuyển đổi các hình thức đầu tư khác nhau nhằm bảo đảm lợi ích tối đa của họ trên cơ sở lợi thế và chiến lược phát triển trong từng giai đoạn nhất định. Sự gặp nhau về mục tiêu chung của nhà đầu tư và chính phủ nước chủ nhà quyết định

2.2.1.6 Hình thức công ty mẹ con

Tại Việt Nam, hình thức công ty mẹ con chỉ có 1 dự án duy nhất trong lĩnh vực dịch vụ của Công ty Panasonic Holding với số vốn đăng ký là 73,738 triệu USD, số vốn thực hiện là khoảng 6 triệu USD.

2.2.2. Hiệu quả thực hiện các hình thức FDI

Tác giả sử dụng phân tích hiệu quả chung của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đối với hoạt động xuất nhập khẩu, đồng thời với việc phân tích đánh giá về tỷ lệ dự án bị rút phép của từng hình thức đầu tư. Thông qua đó đánh giá hiệu quả thực hiện của các hình thức FDI.

Trong những năm qua, khu vực đầu tư nước ngoài đang đứng đầu cả nước về xuất khẩu, thúc đẩy thị trường trong nước, các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ và tư vấn pháp lý. Trong giai đoạn 2001-2005, cả nước đã thu hút được khoảng 17,9 tỷ USD trong đó số vốn thực hiện khoảng 13,96 tỷ USD, tăng 12,5% so với giai đoạn 1996-2000, tạo ra tổng doanh thu không kể dầu khí khoảng 76,9 tỷ USD, tăng gấp 2,5 lần so với giai đoạn 1996-2000. Xuất khẩu không tính dầu khí là 33,2 tỷ USD, gấp 3 lần giai đoạn trước và chiếm 30,9% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Nhập khẩu đạt 43,3 tỷ USD chiếm 34,2% kim ngạch nhập khẩu. Khu vực kinh tế này nộp ngân sách 3,2 tỷ USD và chiếm 4,9% tổng thu ngân sách nhà nước, thu hút khoảng 86 vạn lao động trực tiếp.

Trong số các dự án bị rút phép đầu tư của từng ngành phân theo hình thức đầu tư trong giai đoạn 1998-2005 ta thấy trong 3 hình thức đầu tư chính ở Việt Nam thì hình thức 100% vốn có tỷ lệ thành công cao nhất so với các hình thức còn lại chỉ có 371 dự án bị rút phép trên tổng số 4914 dự án. Hình thức hợp doanh thể hiện không mấy thành công với tỷ lệ dự án bị rút giấy phép trung bình cao nhất trong số các hình thức đầu tư khác chiếm 45,19% với 319 dự án nhưng có tới 136 dự án bị rút phép, cao gấp 5,47 lần hình thức 100% vốn với số dự án. Số dự án của hình

2.2.1.2 Hình thức liên doanh

Tính đến tháng 6 năm 2006, đã có 2044 dự án FDI đầu tư theo hình thức liên doanh với tổng số vốn đăng ký là 29219,86 triệu USD, chiếm 28,02,% số dự án và 43,95% tổng vốn đầu tư đăng ký. Quy mô dự án đầu tư theo hình thức doanh nghiệp liên doanh thường nhỏ hơn hình thức hợp doanh nhưng lớn hơn doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

2.2.1.3 Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là hình thức chiếm tỷ lệ khiêm tốn cả về số lượng dự án cũng như về quy mô vốn. Tính đến hết tháng 12 năm 2005 có 319 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo hình thức hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng kinh doanh, với tổng số vốn đầu tư 6,4 tỷ USD, chiếm 4,37% trong tổng số dự án và 9,75% tổng vốn đầu tư của các dự án được cấp phép.

2.2.1.4 Hình thức BOT

Tính đến nay đã có 7 dự án BOT nước ngoài được cấp phép với số vốn là 1,973 triệu USD, trong đó có 3 dự án cung cấp nước sạch, 3 dự án sản xuất điện, 1 dự án cảng biển đã rút giấy phép đầu tư.

Luật Đầu tư nước ngoài đã bổ sung thêm hình thức đầu tư theo hợp đồng BTO, BT năm 1996 và Quy chế đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT đã được ban hành năm 1998, nhưng từ 2001 cho đến nay vẫn chưa có thêm dự án nào đăng ký đầu tư theo hai hình thức BTO, BT.

2.2.1.5 Hình thức công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài

Tính đến thời điểm hết năm 2005, Bộ Kế hoạch và đầu tư đã cấp 9 giấy phép điều chỉnh chuyển đổi với tổng vốn điều lệ là 34 triệu USD và 632,7 tỷ đồng. 9 công ty cổ phần này hoạt động tập trung ở ngành công nghiệp nặng và xây dựng mỗi lĩnh vực 3 dự án, các lĩnh vực công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm và dịch vụ mỗi lĩnh vực 1 dự án.

mức độ hiệu quả trong thu hút Trong quá trình kinh doanh, cả 2 bên cùng tiếp tục điều chỉnh sao cho lợi ích chung giữa 2 bên là lớn nhất. Vì vậy quá trình chuyển đổi hình thức đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài là khách quan, xuất phát từ nhu cầu của cả 2 phía: nhà đầu tư và chính phủ nước chủ nhà trên cơ sở tối đa hóa lợi ích của cả 2 bên.

1.2. Kinh nghiệm phát triển các hình thức FDI và chuyển đổi các hình thức FDI của các nước

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của 4 nước Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và Thái Lan cho thấy, Luật đầu tư của các nước ngày càng được thông thoáng hơn và có tính cạnh tranh hơn, kèm theo đó là ngày càng ưu đãi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài trong việc lựa chọn và chuyển đổi các hình thức đầu tư.

Qua nghiên cứu, chúng ta có thể rút ra 1 số bài học kinh nghiệm như sau:

- Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, việc chuyển đổi các hình thức đầu tư theo hướng đơn giản, giảm bớt các thủ tục.
- Ấn lỏng những hạn chế về sự tham gia của vốn nước ngoài trong 1 số lĩnh vực. Cung cấp ưu đãi về thuế, thiết lập các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao với những cơ chế đặc biệt ưu đãi. Ấn lỏng những quy định về tỷ lệ tối đa của nước ngoài trong 1 số ngành, lĩnh vực đặc biệt theo những điều kiện nhất định
- Khuyến khích đầu tư của các TNCs nhằm tìm kiếm lợi ích chung, vừa cạnh tranh vừa hợp tác để thu hút các yếu tố sản xuất như vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý kinh doanh.
- Coi trọng việc bảo hộ lợi ích của các nhà đầu tư nước ngoài trong việc khuyến khích mở cửa thị trường, ký kết các hiệp định đảm bảo đầu tư, giảm hạn chế đầu tư, ưu đãi về tài chính, cơ sở hạ tầng và dịch vụ.... tăng cường các ưu đãi về thuế

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI CÁC HÌNH THỨC FDI Ở VIỆT NAM

2.1. Chính sách về các hình thức FDI và chuyển đổi các hình thức FDI của Việt Nam

2.1.1. Giai đoạn trước năm 1993

Giai đoạn này đánh dấu sự ra đời của Luật đầu tư nước ngoài năm 1987 và các lần sửa đổi bổ sung năm 1990 và 1992 với sự thừa nhận các hình thức đầu tư trực tiếp: doanh nghiệp liên doanh, 100% vốn nước ngoài, hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2.1.3. Giai đoạn từ 1993-2000

Giai đoạn này có sự ra đời của hình thức BOT, BTO, BT. Đồng thời, Luật đầu tư nước ngoài năm 1996 đã đưa ra quy định cho phép các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, liên doanh và 100% vốn nước ngoài bắt đầu được chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của mình.

2.1.4. Giai đoạn từ 2000- nay

Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài được phê chuẩn năm 2000 đã cho phép mở rộng diện đối tượng được tham gia thành lập doanh nghiệp liên doanh. Luật cũng đã thừa nhận hoạt động chia tách, sáp nhập hợp nhất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh và cho phép các doanh nghiệp này được chuyển đổi hình thức đầu tư.

Tại nghị định 24/2000/Đ-CP thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh thực hiện dự án đầu tư không thuộc lĩnh vực có điều kiện về hình thức đầu tư được chuyển đổi hình thức.

Ngày 19/3/2003, Chính phủ ban hành Nghị định 27/2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/Đ-CP quy định việc chuyển đổi các hình thức là việc dự án đã được cấp phép đầu tư theo một

hình thức của Luật đầu tư nước ngoài chuyển đổi sang một hình thức đầu tư khác của Luật đầu tư nước ngoài.

Ngày 16/4/2003 Chính phủ ban hành Nghị định số 38/2003 Đ-CP về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần

Ngày 21/9/2006, Nghị định số 101/2006/Đ-CP cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quyền quyết định chuyển đổi hình thức doanh nghiệp.

2.2. Tổng quan các hình thức FDI ở Việt Nam

2.2.1. Cơ cấu các hình thức FDI

Trong giai đoạn 1988-2005 có 7294 dự án được cấp giấy phép đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 66484,27 triệu USD được phân theo các hình thức như sau: hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm 67,37% số dự án và 42,84% vốn đăng ký, hình thức liên doanh chiếm 28% số dự án và 43,95% vốn đăng ký, hình thức hợp doanh với 4,37% số dự án và 9,75% vốn đăng ký. Các hình thức còn lại như BOT, BTO, công ty cổ phần và công ty mẹ con chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng số dự án và vốn đăng ký.

2.2.1.1 Hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

Tính đến hết năm 2005 đã có 4914 dự án 100% vốn nước ngoài, với tổng số vốn đăng ký là 28.48 tỷ USD, chiếm 63,37% số dự án và 42,84 % tổng vốn đầu tư tại Việt Nam.

Hình thức đầu tư này tăng lên nhanh chóng qua các năm, tỷ trọng về vốn đăng ký của hình thức này trong vốn FDI lũy kế đến hết năm 2005 vẫn nhỏ hơn so với hình thức liên doanh, tuy nhiên từ năm 1999 tổng vốn đăng ký của các dự án được cấp giấy đã vượt xa hình thức doanh nghiệp liên doanh và chiếm đa số trong tổng vốn FDI thu hút được hàng năm.